10 Written questions

1. tài năng .....
2. bùn .....
3. người đô vật.....
4. người thắng cuộc .....
5. vẫy tay .....
6. người chơi .....
7. cuộc thi .....
8. kịch .....
9. sự sao lãng.....
10. cổ vũ .....

10 Matching questions

1. tai nạn	A. racquet (n)
2. truyền thống	B. actress (n)
3. giải thưởng	C. prize (n)
4. nhiếp ảnh	D. photography (n)
5. thành viên	E. competitor (n)
6. cái vợt	F. tradition (n)
7. người thi đấu	G. triathlon (n)
8. cuộc thi thể thao ba môn phối hợp	H. accident (n)
9. nữ diễn viên	I. mixture (n)
10. hỗn hợp	J. membership (n)

10 Multiple choice questions

1. thích hơn
   a. prefer (v)
   b. decorate (v)
   c. compete (v)
   d. improve (v)
2. khổng lồ
   a. important (adj)
   b. annual (adj)
   c. giant (adj)
   d. tiny (adj)
3. bánh xe
   a. pitch (n)
   b. group (n)
   c. wheel (n)
   d. fame (n)
4. đẩy
   a. spin (v)
   b. become (v)
   c. push (v)
   d. enter (v)
5. sáng tạo
   a. ultimate (adj)
   b. quiet (adj)
   c. annual (adj)
   d. creative (adj)
6. khán giả
   a. speaker (n)
   b. audience (n)
   c. accident (n)
   d. advert (n)
7. máy móc
   a. machine (n)
   b. ground (n)
   c. balance (n)
   d. costume (n)
8. hài kịch
   a. crowd (n)
   b. comedy (n)
   c. talent (n)
   d. advert (n)
9. nông trại
   a. farm (n)
   b. back (n)
   c. drama (n)
   d. mud (n)
10. nhàm chán
    a. excited (adj)
    b. creative (adj)
    c. ultimate (adj)
    d. boring (adj)

LIVEWORKSHEETS